



Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số 2021/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Quy mô đất xây dựng	Hiện trạng 2023			Quy hoạch đến năm 2030			Quy hoạch đến năm 2040		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
	Tổng diện tích đất tự nhiên (ha)	21.157	100		21.157	100		21.157	100	
	Đất xây dựng đô thị	14.292	68		16.200 - 16.500	77		18.350 - 18.650	87	
	Đất khác	6.865	32		4.830 - 4.930	23		2.550 - 2.750	13	
I	Đất xây dựng đô thị	14.292	100	98	16.200 - 16.500	100	89 - 90	18.350 - 18.650	100	70 - 71
I.1	Khu đất dân dụng	11.368	80	78	12.000 - 12.200	75	66 - 67	13.900 - 14.200	76	53 - 54
1	Đơn vị ở	7.387	52	51	7.700 - 7.900	47	42 - 43	8.000 - 8.200	44	30 - 31
-	Đơn vị ở khu vực hiện trạng	7.387			6.600 - 6.750		45 - 48	6.400 - 6.550		34 - 40
-	Đơn vị ở mới (bao gồm đơn vị ở trong khu hỗn hợp và khu phức hợp)				950 - 1.050		25 - 28	1.600 - 1.700		20 - 25
2	Dịch vụ - công cộng đô thị	246	1,7	2	655 - 690	4	3,6 - 4	970 - 1.020	5	3,7 - 4
-	Dịch vụ - công cộng bố trí tại các phân vùng phát triển				315 - 330			400 - 420		
-	Dịch vụ - công cộng trong các khu vực chức năng phức hợp, hỗn hợp				340 - 360			570 - 600		
3	Cây xanh sử dụng công cộng đô thị	742	5,2	5	1.065 - 1.102	7	5,8 - 6,0	1.585 - 1.622	9	6,0 - 6,1
	Đất cây xanh cảnh quan công cộng, bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị và các kênh rạch nhỏ gắn với công viên				1.435 - 1.512		7,9 - 8,3	1.955 - 2.032		7,4 - 7,7

STT	Quy mô đất xây dựng	Hiện trạng 2023			Quy hoạch đến năm 2030			Quy hoạch đến năm 2040		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² / người)
-	Cây xanh sử dụng công cộng tập trung				395 - 410			615 - 630		
-	Cây xanh sử dụng công cộng dọc sông, kênh, rạch				365 - 380			665 - 680		
-	Cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực chức năng hỗn hợp, phức hợp				305 - 312			305 - 312		
4	Đất ở kết hợp kinh tế vườn, nông nghiệp sinh thái, dịch vụ du lịch	1.177			400 - 420			400 - 420		
5	Giao thông đô thị (tính đến đường khu vực và bao gồm đường khu vực trong các khu hỗn hợp, khu phức hợp)	1.767	12		2.040 - 2.150	13		2.650 - 2.800	15	
6	Các công trình dân dụng khác	50			170 - 198	1,1		190 - 210	1,1	
-	Cơ quan, trụ sở hành chính cấp đô thị	9			10 - 15			10 - 15		
-	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị				160 - 183			180 - 195		
I.2	Khu đất ngoài dân dụng	2.924	20		4.100 - 4.300	26		4.400 - 4.600	24	
1	Khu trung tâm nghiên cứu, đào tạo, Viện - trường	311	2		360 - 400	2		360 - 400	2	
2	Khu công nghệ cao tập trung	913	6		1.100 - 1.150	7		1.100 - 1.150	6	
3	Khu đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	232	2		280 - 290	2		280 - 290	2	
4	Khu đất sản xuất công nghiệp, công nghệ cao, logistics, dịch vụ, đào tạo, cảng	337	2		420 - 450	3		440 - 470	2	
5	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	6	0,04		6 - 8	0,04		6 - 8	0,04	
6	Trung tâm y tế cấp TP. Hồ Chí Minh	20	0,1		18 - 20	0,1		18 - 20	0,1	

STT	Quy mô đất xây dựng	Hiện trạng 2023			Quy hoạch đến năm 2030			Quy hoạch đến năm 2040		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² / người)
7	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	303	2,1		320 - 350	2,1		330 - 360	2	
8	Cây xanh sử dụng hạn chế, cây xanh chuyên dụng	62	0,4		240 - 260	1,5		240 - 260	1	
9	Tôn giáo, tín ngưỡng, di tích	140	1,0		135 - 150	1		135 - 150	1	
10	An ninh	91	0,6		91 - 92	0,6		91 - 103	0,5	
11	Quốc phòng	196	1,4		138 - 196	1		138 - 200	1	
12	Giao thông đối ngoại	147	1,0		690 - 710	4		880 - 900	5	
13	Nghĩa trang và hạ tầng kỹ thuật khác cấp TP. Hồ Chí Minh, cấp vùng	167	1,2		210 - 230	1		350 - 390	2	
II	Đất khác	6.865			4.830 - 4.930			2.550 - 2.750		
1	Sông, suối, kênh, rạch chính và kênh, rạch gắn với cây xanh đô thị	2.237			2.550 - 2.750			2.550 - 2.750		
2	Khu đất nông nghiệp (chưa chuyển đổi chức năng theo quy hoạch chung đã được phê duyệt)	4.628			2.150 - 2.250					

Ghi chú: Quy mô, vị trí, phạm vi ranh giới đất quốc phòng, đất an ninh thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất quốc phòng và quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.